

Bản án số: 18A/2020/DS-PT

Ngày 13/5/2020

“V/v: Tranh chấp hợp đồng chuyển
đổi quyền sử dụng đất.”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị Yên.

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Thu Hoài và ông Nguyễn T.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thùy Linh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

- Đại diện VKSND tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Quyên - Kiểm sát viên.

Trong các ngày từ ngày 12 đến ngày 13 tháng 5 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 54/2020/TLPT-DS ngày 24 tháng 12 năm 2020 về việc “Tranh chấp hợp đồng chuyển đổi quyền sử dụng đất”.

Do bản án Dân sự sơ thẩm số 02/2019/DS-ST ngày 16/8/2019 của Tòa án nhân dân huyện K do bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 07/2020/QĐPT-DS ngày 06 tháng 2 năm 2020, các Quyết định hoãn phiên tòa, Thông báo mở lại phiên tòa, Thông báo thay đổi lịch phiên tòa giữa:

1. *Nguyên đơn:* Bà Phạm Thị P, sinh năm 1970.

Địa chỉ: Khu 5, phường C, TP. H, tỉnh Hải Dương.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Chu Thanh N - Luật sư Văn phòng luật sư Chu Văn Chiến, Đoàn luật sư tỉnh Hải Dương.

2. *Bị đơn:* Ông Bùi Văn V, sinh năm 1958 và bà Vũ Thị H, sinh năm 1967.

Người đại diện theo ủy quyền của bà H: Ông Bùi Văn V, sinh 1958

Đều có địa chỉ: Thôn P, xã X, huyện K, tỉnh Hải Dương.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Bùi Văn D – Luật sư Công ty Luật Viễn Đông, Đoàn luật sư Thành phố Hà Nội.

3. *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

+ Anh Bùi Quang P, sinh năm 1987.

+ Chị Bùi Thị Thu K, sinh năm 1991.

Đều có địa chỉ: Khu 5, phường C, thành phố H, tỉnh Hải Dương.

+ Ông Bùi Văn Q, sinh năm 1959.

Địa chỉ: Khu 3 thị trấn T, thị xã M, tỉnh Hải Dương.

4. Những người làm chứng:

- Ông Nguyễn Văn L;

- Ông Trần Duy T;

- Ông Lê Công B;

- Bà Nguyễn Thị N;

- Bà Bùi Thị S;

- Ông Bùi Xuân Y;

- Bà Nguyễn Thị G;

- Bà Nguyễn Thị X;

- Bà Nguyễn Thị C;

- Ông Trần Xuân Đ;

Đều có địa chỉ: Thôn P, xã X, huyện K, tỉnh Hải Dương.

5. Người kháng cáo: Bà Phạm Thị P là nguyên đơn trong vụ án.

(Vắng mặt anh P, chị K, những người làm chứng; các đương sự khác, người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của đương sự đều có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo bản án Dân sự sơ thẩm số 02/2019/HNGĐ-ST ngày 16/8/2019 của Tòa án nhân dân huyện K và diễn biến tại phiên tòa vụ án có nội dung tóm tắt như sau:

Nguyên đơn bà Phạm Thị P trình bày: Bà có diện tích đất 897m² được cấp Giấy chứng nhận mang tên bà tại thửa 299, tờ bản đồ số 8 diện tích 600m² và thửa 302 diện tích là 297m². Trong đó có 300m² đất ở, 300m² đất vườn kinh tế gia đình và 297m² đất ao kinh tế gia đình. Nguồn gốc diện tích đất trên là do bố mẹ chồng bà đứng ra xin Nhà nước cấp cho ông Q, sau khi bà và ông Q kết hôn, đến năm 1992, nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên bà P. Ngày 22/4/1993, vợ chồng bà P, ông Q có bán cho vợ chồng ông Bùi Văn V, bà Vũ Thị H 300m² đất ở cùng tài sản trên đất trong tổng số 897 m² đất trên với giá là 5.500.000đồng, đổi với 300m² đất kinh tế gia đình trong tổng diện tích 897m² vợ chồng bà và vợ chồng ông V, bà H thỏa thuận sẽ đổi đất đó lấy diện tích đất ruộng ở Đồng C của vợ chồng ông V, bà H, thời gian đổi diện tích đất vườn lấy đất ruộng ở Đồng C giữa hai gia đình được thỏa thuận là sau khi thu hoạch vụ chiêm năm 1993 (Tháng 6/1993) sẽ đổi cho nhau. Khi thỏa thuận chuyển nhượng đất vườn và nhà ở, hai bên có lập Văn bản nhượng vườn, nhà ở

và cùng ký xác nhận. Để thực hiện văn bản đã ký kết giữa hai bên, bà P và ông Q đã giao diện tích 300m² đất ở cùng tài sản trên đất và 300m² đất vườn kinh tế gia đình cho vợ chồng ông V, bà H sử dụng. Ngược lại ông V, bà H đã trả cho vợ chồng bà P số tiền 5.500.000 đồng, đối với việc giao ruộng Đồng C cho bà P hai bên đợi kết thúc vụ chiêm năm 1993 (Tháng 6/1993) sẽ thực hiện. Tuy nhiên bà P xác định, sau khi kết thúc vụ chiêm năm 1993, vợ chồng ông V, bà H không giao trả cho vợ chồng bà diện tích đất ruộng Đồng C như thỏa thuận giữa hai bên, bà đã nhiều lần yêu cầu vợ chồng ông V trả cho bà diện tích đất trên xong ông V, bà H không thực hiện, do đó bà P khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc ông V, bà H trả lại cho bà diện tích 300m² đất vườn kinh tế gia đình và trả lại bà Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên bà mà hiện nay ông V, bà H đang giữ.

Bị đơn ông Bùi Văn V, bà Vũ Thị H do ông V là diện theo ủy quyền của bà H trình bày: Vào ngày 22/4/1993 vợ chồng ông và vợ chồng bà Phạm Thị P, ông Bùi Văn Q có thực hiện việc mua bán, đổi đất cho nhau. Theo văn bản nhượng vườn, nhà ở giữa hai bên, vợ chồng ông có mua lại 300m² đất ở cùng tài sản trên đất của vợ chồng ông Q, bà P với giá 5.500.000 đồng, hai bên còn thỏa thuận, vợ chồng ông sẽ được sử dụng diện tích 300m² đất vườn kinh tế gia đình của vợ chồng bà P, sau khi thu hoạch vụ Chiêm năm 1993 (Khoảng tháng 6/1993) ông sẽ giao cho bà P đất ruộng ở Đồng C (Ông V xác định diện tích đất ruộng Đồng C này là 125m² tương đương với 06 thước ruộng đã được cấp vào sổ đỏ mang tên bà P). Để thực hiện thỏa thuận với vợ chồng bà P, ông V, bà H đã trả đủ 5.500.000 đồng cho vợ chồng bà P, ông Q và sau khi kết thúc vụ chiêm năm 1993 vợ chồng ông đã giao lại diện tích 125m² đất ruộng ở Đồng C theo đúng thỏa thuận và ngược lại vợ chồng ông đã sử dụng đủ 300m² đất ở và 300m² đất vườn kinh tế gia đình từ vợ chồng bà P chuyển sang. Nay bà P đã nhận đủ đất nhưng vẫn khởi kiện đòi lại 300m² đất vườn kinh tế gia đình, ông V không đồng ý.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Bùi Văn Q trình bày: Ông xác định ông và bà P là vợ chồng (Đã ly hôn). Vào ngày 22/4/1993 có bán 300m² đất ở cho vợ chồng ông V, bà H với giá 5.500.000 đồng và đổi 300m² đất vườn kinh tế gia đình lấy 125 m² đất ruộng tại Đồng C của vợ chồng ông V theo văn bản nhượng vườn, nhà ở lập ngày 22/4/1993. Ông xác định ông và bà P đã nhận đủ 5.500.000 đồng tiền bán đất ở cùng tài sản trên đất và 125m² đất ruộng ở Đồng C từ vợ chồng ông V, bà H. Nay bà P cho rằng chưa nhận được ruộng ở Đồng C và khởi kiện yêu cầu ông V, bà H trả lại 300m² đất Vườn kinh tế gia đình, ông cho rằng không đúng và đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà P.

Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là anh Bùi Quang P và chị Bùi Thị K đều có quan điểm nhất trí với nội dung khởi kiện của bà Phạm Thị P, yêu cầu ông V, bà H phải trả lại 300m² đất kinh tế gia đình cho ba mẹ con anh, chị.

Tại bản án Dân sự sơ thẩm số 02/2019/DS-ST ngày 16/8/2019 của Tòa án nhân dân huyện K đã căn cứ vào các Điều 158, 165, 169, 221 của Bộ luật Dân sự; Điều 147, Điều 157, Điều 165 của luật Tố tụng dân sự 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Bác yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị P về việc đòi lại 300 m² đất vườn, kinh tế gia đình thuộc thửa đất số 299, tờ bản đồ số 8 tại xã X, huyện K, tỉnh Hải Dương, đối với vợ chồng ông Bùi Văn V và bà Vũ Thị H. Ngoài ra bản án còn quyết định về án phí, quyền kháng cáo theo quy định.

Ngày 27/8/2019, nguyên đơn bà Phạm Thị P có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Nguyên đơn bà P và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn Luật sư Chu Thanh N trình bày: Giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và nội dung kháng cáo, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của bà P buộc bị đơn phải trả nguyên đơn diện tích đất vườn 300m². Các căn cứ kháng cáo: Ông V, bà H không cung cấp được tài liệu chứng cứ vật chất thể hiện cơ quan có thẩm quyền giao đất cho ông V, bà H tại Đồng C; Bản án sơ thẩm sử dụng những lời khai có nhiều mâu thuẫn, thay đổi của người làm chứng và sổ thu thuế để xác định việc hai bên đã đổi đất cho nhau là không chính xác; Diện tích đất 03 chia cho gia đình ông V vẫn đủ không thiếu, không phù hợp với việc ông V đã đổi đất; Bà P đã được bố mẹ tách cho diện tích đất 125m² và đã cấy từ năm 1986 có nhiều nhân chứng về việc này. Án sơ thẩm đã đánh giá tài liệu, chứng cứ không khách quan, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà P. Đề nghị cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà P.

- Ông V, ông Q đề nghị Tòa án không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm. Do vợ chồng ông V và bà P đã thực hiện việc xong thỏa thuận ngày 22/4/1993. Bố mẹ ông là cụ U, cụ I cho vợ chồng bà P 6 thước ruộng, vợ chồng ông V 6 thước ruộng ở Đồng C. Ông V đã trả cho bà P diện tích ruộng 125m² tại Đồng C do bố mẹ ông V cho vợ chồng ông từ năm 1987. Hiện nay bà P đang sử dụng diện tích đất này và đã được Nhà nước cấp giấy.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn Luật sư Bùi Văn D trình bày các căn cứ bị đơn không đồng ý với yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn: Thửa đất 26/4, tờ bản đồ số 5 diện tích 117m² tại Đồng C có nguồn gốc của ông Bùi Viết M, nhưng gia đình ông M đã trả và Nhà nước giao lại cho gia đình cụ U, cụ U đã chia cho vợ chồng bà P cấy diện tích đất này trước khi chia lại ruộng theo Nghị quyết 03. Thửa đất 29/2, tờ bản đồ số 5, diện tích 125m² tại Đồng C của cụ U, cụ I chia cho vợ chồng ông V, bà H từ khoảng năm 1986 - 1988. Bà P biết vợ chồng ông V có diện tích đất này ở Đồng C do bố mẹ cho nên mới thỏa thuận đổi đất. Việc đổi 300m² đất kinh tế gia đình và 125m² đất Đồng C giữa hai bên đã thực hiện xong trước khi Nhà nước chia lại ruộng theo Nghị quyết 03. Việc đổi đất được thể hiện tại sổ thuế do ông Nguyễn Văn L là đội trưởng đội sản xuất và xóm trưởng thời điểm đó cung cấp. Đề nghị HĐXX công nhận việc đổi đất giữa hai bên, bác yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa P biểu quan điểm: Những người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Về quan điểm quyết vụ án: Sau khi phân tích các tình tiết của vụ án, các căn cứ xem xét kháng cáo của nguyên đơn, ý kiến của các bên đương sự, Luật sư, đại diện VKS đề nghị HĐXX áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm số 02/2019/DS-ST ngày 16/8/2019 của Tòa án nhân dân huyện K. Nguyên đơn phải chịu án phí phúc thẩm dân sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Kháng cáo của nguyên đơn trong thời hạn luật định nên là kháng cáo hợp lệ.

Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan và anh P, chị K đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần đến phiên tòa. Bà P xác định anh chị đã nhận được giấy triệu tập của Tòa án nhưng do không xin nghỉ làm được nên vắng mặt tại phiên tòa. HĐXX căn cứ Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt các đương sự nói trên.

Tại phiên tòa, Luật sư phía bị đơn và bị đơn đề nghị áp dụng thời hiệu khởi kiện. Tuy nhiên, theo quy định tại Điều 184 Bộ luật tố tụng dân sự “Tòa án chỉ áp dụng thời hiệu khởi kiện theo yêu cầu của một bên hoặc các bên với điều kiện yêu cầu này phải được đưa ra trước khi Tòa án cấp sơ thẩm ra bản án, quyết định giải quyết vụ việc đó”, nên tại cấp phúc thẩm, không áp dụng thời hiệu theo đề nghị của bên bị đơn.

[2]. Xét kháng cáo của nguyên đơn:

Các đương sự trong vụ án đều xác định: Ngày 22/4/1993, giữa vợ chồng bà Phạm Thị P, ông Bùi Văn Q và vợ chồng ông Bùi Văn V, bà Vũ Thị H cùng nhau ký kết văn bản nhượng vườn, nhà ở đối với diện tích đất tại thửa 299, tờ bản đồ số 8 diện tích 600m² (Trong đó có 300m² đất ở, 300m² đất vườn kinh tế gia đình). Nguồn gốc diện tích đất trên là của cụ Bùi Văn U' và Nguyễn Thị I (là bố mẹ ông Q) cho vợ chồng ông Q. Đối với phần diện tích đất ở vợ chồng ông V thanh toán bằng tiền, bà P, ông Q đã giao đất và đến nay hai bên không tranh chấp diện tích đất này. Đối với diện tích 300m² đất kinh tế gia đình hai bên thỏa thuận đổi đất đó lấy diện tích đất ruộng ở Đồng C của vợ chồng ông V, bà H, thời gian đổi là sau khi thu hoạch vụ chiêm năm 1993 (Tháng 6/1993) sẽ đổi cho nhau. Về nội dung thỏa thuận trên, hai bên đều thống nhất, chỉ tranh chấp về việc thực hiện thỏa thuận đổi với đất vườn kinh tế gia đình và diện tích đất ruộng tại Đồng C.

Xem xét việc thực hiện thỏa thuận đổi đất vườn kinh tế gia đình của vợ chồng bà P và đất ruộng tại Đồng C của vợ chồng ông V: Các đương sự trong vụ án đều trình bày thống nhất diện tích 300m² đất vườn kinh tế gia đình đã được bà P, ông Q giao cho vợ chồng ông V, bà H cùng với diện tích đất ở từ sau khi hai bên thỏa thuận, gia đình ông V đã thanh toán tiền theo thỏa thuận và sử dụng diện tích đất này từ đó đến nay.

Đối với việc giao đất Đồng C của vợ chồng ông V cho bà P theo thỏa thuận giữa hai bên. Vợ chồng ông V trình bày đã giao ruộng 125m² tại Đồng C cho bà P theo đúng thỏa thuận sau khi thu hoạch vụ chiêm năm 1993 (tháng 6/1993). Diện tích 125m² tại Đồng C có nguồn gốc của cụ U', cụ I cho vợ chồng ông V. Bà P trình bày vợ chồng ông V chưa giao đất ruộng Đồng C cho bà, diện tích 125m² là của cụ U', cụ I cho vợ chồng bà cấy từ năm 1986, không phải ruộng của vợ chồng ông V đổi cho bà.

Xem xét nguồn gốc đất ruộng tại Đồng C hiện bà P đang quản lý sử dụng thấy rằng: Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bà P có 02 thửa ruộng tại Đồng C là diện tích ruộng 125m² thuộc thửa 29/2 và diện tích ruộng 117m² thuộc thửa 26/4, đều thuộc tờ bản đồ số 5 tại thôn P, xã X, huyện K, Hải Dương.

Đối với thửa số 26/4, diện tích 117m² tờ bản đồ số 05 tại Đồng C, theo kết quả xác minh và lời khai của ông Bùi Viết M xác định: Thửa đất này gia đình ông M được chia nhưng năm 1980, gia đình ông có trả lại cho Hợp tác xã, sau đó Hợp tác xã giao lại cho vợ chồng cụ U', cụ I sử dụng, phù hợp với sổ giải thửa đất nông nghiệp khoán 10 và lời khai của ông Trần Duy T - Chủ nhiệm Hợp tác xã, nên không có căn cứ xác định thửa đất này bà P được chia mà do cụ U', cụ I cho sử dụng.

Đổi diện tích ruộng 125m² thuộc thửa 29/2 khu Đồng C: Căn cứ vào lời khai của các đương sự, sổ giải thửa đất nông nghiệp, lời khai của người làm chứng quản lý sổ chia ruộng thời điểm 1986 - 1988 đều xác định diện tích đất này có nguồn gốc của cụ U, cụ I. Bà P cũng trình bày nguồn gốc của cụ U, cụ I nhưng đã cho bà từ năm 1986. Tuy nhiên, bà P không cung cấp được tài liệu chứng cứ xác định việc bố mẹ chồng cho thửa ruộng này từ năm 1986, chỉ cung cấp xác nhận một số người về việc bà trồng cây trên thửa ruộng này.

Vợ chồng ông V và ông Q lại xác định diện tích ruộng này bố mẹ cho vợ chồng ông V sử dụng, đây là diện tích ruộng vợ chồng ông V đổi đất kinh tế gia đình cho bà P, ông Q. Lời khai tại phiên tòa bà P xác định bố mẹ chia diện tích 1,3 sào ở Đồng C làm 3 phần cho vợ chồng bà và vợ chồng ông V, phần còn lại cụ U cấy. Kiểm tra tài liệu chứng cứ được ghi nhận tại “Sổ tổng hợp diện tích Nhóm bà R” (bà R lúc đó là nhóm trưởng), cụ thể: Tại số thứ tự 17 hộ ông Ung ở Đồng C có 2 thửa (1 thửa diện tích thực cấy 88 là 1 sào 3 thước, diện tích đo mới là 1 sào 2 thước và 01 thửa diện tích thực cấy 88 là 5 thước, diện tích đo mới 5 thước. Mặt khác xem xét tại sổ nộp thuế của gia đình ông Bùi Văn V và bà Vũ Thị H từ năm 1991 đến năm 1999 thì thấy: Sản phẩm hộ gia đình ông V phải trả trên phương án là 41,9kg thóc sau đó chuyển 4,5kg cho chị P đóng đôi 6 thước ruộng Đồng C nên vợ chồng ông V còn phải đóng 37,4kg là sản lượng ruộng cấy ngoài đồng + 10kg thóc đóng thuế vườn (do bà P chuyển thuế vườn cho vợ chồng ông V). Như vậy vụ mùa năm 1993, gia đình ông V phải nộp 47,4kg thóc x 900đ/kg = 42.660 đồng. Sổ thanh toán sản phẩm nêu trên do ông L là người trực tiếp thanh toán và ghi sổ. Ông L xác định các hộ khác đều có sổ như vậy, vợ chồng ông V và bà P đã đổi đất cho nhau được thực hiện từ tháng 6 năm 1993. Nội dung này phù hợp với ý kiến của bà P tại Biên bản làm việc ngày 25/9/2007 (BL77) xác định “Hai bên có đổi đất, nay tôi không đổi nữa, trả lại ruộng cho anh V”; biên bản làm việc ngày 04/6/2013 (BL180) bà P trình bày: Khi đổi ông V không có đất Đồng C, nhưng vì biết cụ U cho anh V đất Đồng C nên đổi; Lời khai của bà P ngày 06/02/2020 tại cấp phúc thẩm xác định vợ chồng ông V không có ruộng ở Đồng C nhưng cấy ruộng của cụ U, cụ I cho nên bà mới thỏa thuận đồng ý đổi.

Khi chia ruộng theo Nghị quyết 03 năm 1993 gia đình bà P được đã chia đủ theo tiêu chuẩn, bà P không có ý kiến gì đối với diện tích đất ruộng đã đổi và khi bà P, ông Q ly hôn thì phần tài sản có liên quan đến nghĩa vụ thanh toán số tiền còn thiếu theo thỏa thuận ngày 22/4/1993 của ông V cho vợ chồng bà P, nhưng bà P không có ý kiến gì về việc ông V chưa trả đất Đồng C cho bà. Kết quả xác minh ngày 05/7/2018 do cán bộ chuyên môn xã X cung cấp: Vào thời điểm năm 1993, mỗi nhân khẩu được chia 492m² đất ruộng theo nghị quyết 03,

tại thời điểm thực hiện Nghị Quyết 03 Nhà nước còn quy định về việc quy đổi đất vườn thừa thành đất nông nghiệp. Đối với diện tích đất 03 được chia cho các hộ gia đình theo các khẩu được sinh ra từ 30/9/1993 trở về trước. Do bà P đang sử dụng các thửa ruộng tại Đồng C nên tiếp tục được chia các diện tích tại Đồng C và đã được cấp giấy chứng nhận đối với diện tích đất trên.

Như vậy xác định diện tích đất 125m² thuộc thửa 29/2, tờ bản đồ số 5, khu Đồng C là của cụ U, cụ I cho vợ chồng ông V và đã đổi đất cho bà P. Việc đổi đất đã thực hiện xong trước khi địa phương thực hiện chia lại ruộng theo Nghị quyết 03 của UBND tỉnh Hải Hưng. Xét việc đổi diện tích đất kinh tế gia đình và đất ruộng tại Đồng C giữa các bên là chưa thực hiện đúng, đầy đủ theo quy định Điều 16 Luật đất đai năm 1987. Tuy nhiên, việc đổi đất là thỏa thuận tự nguyện giữa hai bên và đã thực hiện xong, hai bên sử dụng ổn định từ khi đổi đến nay, nên áp dụng án lệ số 15/2017/AL công nhận việc đổi đất giữa các bên. Do vậy không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn buộc bị đơn phải trả lại diện tích đất 300m² đất kinh tế gia đình, mà căn cứ khoản 1 Điều 308 BLTTDS giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3]. Về án phí: Kháng cáo của bà P không được chấp nhận nên bà P phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[4]. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị cấp phúc thẩm không xét và có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

1. Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự:

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Phạm Thị P.

Giữ nguyên bản án Dân sự sơ thẩm số 02/2019/DS-ST ngày 16/8/2019 của Tòa án nhân dân huyện K.

2. Căn cứ vào khoản 2 Điều 16 Luật đất đai 1987; Điều 158, Điều 161, Điều 221 của Bộ luật Dân sự; Án lệ số 15/2017; Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Bác yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị P yêu cầu ông Bùi Văn V và bà Vũ Thị H phải trả lại 300 m² đất vườn, kinh tế gia đình thuộc thửa đất số 299, tờ bản đồ số 8 tại xã X, huyện K, tỉnh Hải Dương.

3. Về án phí: Bà Phạm Thị P phải chịu 300.000đ án phí dân sự phúc thẩm được đối trừ với 300.000đ tạm ứng án phí phúc thẩm, bà đã nộp tại Chi cục thi

hành án dân sự huyện K theo biên lai thu số AA/2017/0004069 ngày 27/8/2019. Bà P đã nộp xong án phí phúc thẩm.

4. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị cấp phúc thẩm không xét và có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án phúc thẩm ngày 13 tháng 5 năm 2020.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hải Dương;
- TAND huyện K;
- Chi cục THADS huyện K;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, lưu tòa.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(đã ký)

Vũ Thị Yến